

Phụ lục 1: DANH SÁCH HỘ NGHÈO CUỐI NĂM 2025 THEO CHUẨN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2025 của Chủ tịch UBND xã Trà Giang)

Năm rà soát 2025

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quan hệ chủ hộ	Dân tộc	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/ Mã định danh	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
A	Danh sách hộ nghèo										
I	Thôn 1 (số hộ 6, số khẩu 17)	6	17						1	3	
1	Nguyễn Thị Kim Hương	1	4	1	1	2	8/20/1984	051184012996			
	Nguyễn Việt Tự			2	1	1	3/19/1982	05108200842			
	Nguyễn Gia Nhi			3	1	2	2/21/2010	051310004062			
	Nguyễn Quang Hưng			3	1	1	1/16/2017	051217014737			
2	Trịnh Thị Phú	1	3	1	1	2	4/20/1934	051134003019	x	x	
	Lê Thị Hà			3	1	2	1/1/1967	051167001914			
	Lê Văn Tiên			5	1	1	2/10/1984	051084009130			
3	Châu Ngọc Đồng	1	4	1	1	1	1/1/1955	051055006404			
	Lê Thị Đông			2	1	2	10/10/1957	051157006154			
	Châu Văn Tình			3	1	1	3/4/1984	051084017770			
	Châu Thị Hồng Trang			3	1	2	5/28/1989	051189008014			
4	Võ Thị Công	1	1	1	1	2	7/10/1960	051160229827		x	
5	Trương Thị Liên	1	4	1	1	2	9/21/1988	051188006820			
	Trương Minh Nhật			3	1	1	9/24/2012	051212008511			
	Trương Minh Đức			3	1	1	7/12/2014	051214003224			
	Trương Minh Long			3	1	1	8/28/2016	051216100788			
6	Ao Thị Phụng	1	1	1	1	2	8/20/1964	051164009703		x	
II	Thôn 2 (số hộ 4, số khẩu 12)	4	12							4	
1	Bùi Thị Xuân	1	1	1	1	2	1/1/1965	2124380341		x	
2	Nguyễn Thị Tiêu	1	1	1	1	2	6/12/1949	051149005027		x	
3	Đoàn Thị Mai	1	6	1	1	2	10/9/1949	051142000294		x	
	Trương Thị Liên			3	1	2	12/20/1976	051176001894			
	Trương Thị Bé Vy			3	1	2	6/2/1986	051181002168			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quan hệ chủ hộ	Dân tộc	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/ Mã định danh	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
	Lê Thủy Tiên			5	1	2	7/16/2010	051310010527			
	Lê Thủy Trân			5	1	2	12/6/2011	051311010076			
	Lê Thị Thủy Triều			5	1	2	11/15/2013	051313013431			
4	Lê Hồng Hào	1	4	1	1	1	5/5/1983	051078017378		x	
	Lê Hồng Huấn			5	1	1	2/2/1983	051083003516			
	Lê Huy hoàng			3	1	1	10/5/2008	051208004982			
	Lê Hoàng Huy			3	1	1	10/5/2008	051208010117			
III	Thôn 3 (Số hộ 2, số khẩu 6)	2	6							2	
1	Đỗ Thị Càn	1	3	1	1	2	1/1/1964	051164008780		x	
	Nguyễn Bảo Yến Nhi			5	1	2	10/09/2011				
	Nguyễn Hoài Thục Quyên			5	1	2	27/11/2019	051319006631			
2	Đào Thị Đền	1	3	1	1	2	1/1/1943	051143005169		x	
	Đỗ Hoàng Yến			5	1	2	12/2/2006	051306007061			
	Đỗ Cao Quyên			5	1	1	6/4/2007	051207018295			
IV	Thôn 4 (Số hộ 1, số khẩu 1)	1	1							1	
1	Đào Thị Dân	1	1	1	1	2	1/1/1967	051167001537		x	
V	Thôn 6 (Số hộ 3, số khẩu 3)	3	3							3	
1	Nguyễn Thị Trông	1	1	1	1	2	5/12/1962	051162007251		x	
2	Nguyễn Thị Kim Cương	1	1	1	1	2	1/1/1968	051168013264		x	
3	Nguyễn Thị Thanh Trâm	1	1	1	1	2	9/9/1962	051162007598		x	
VI	Thôn 7 (Số hộ 2, số khẩu 3)	2	3							3	
1	Lê Chung	1	2	1	1	1	2/1/1931	051031002090		x	
	Nguyễn Thị Bân			2	1	2	1/1/1947	087147002408		x	
2	Nguyễn Nuôi	1	1	1	1	1	1/1/1983	021078005887		x	
VII	Thôn Đá Sơn (Số hộ 2, số khẩu 5)	2	5							1	
1	Phạm Thị Cây (Chủ hộ)	1	1	1	19	2	1/1/1940	051140004780		x	

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quan hệ chủ hộ	Dân tộc	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/ Mã định danh	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
2	Phạm Văn Thanh (Chủ hộ)	1	4	1	19	1	10/4/1960	051060004435			
	Phạm Thị Thung			2	9	2	1/1/1964	051164014877			
	Phạm Văn Hồ			3	19	1	4/16/1991	051091000857			
	Phạm Văn Hồng			3	19	1	4/26/1996	051096005205			
VIII	Thôn An Tây (Số hộ 3, số khẩu 5)	3	5							3	
1	Mai Thị Chạng	1	1	1	1	2	1/1/1953	051153004540		x	
2	Nguyễn Thị Nỡ	1	1	1	1	2	8/1/1968	051168004752		x	
3	Võ Văn Phú	1	3	1	1	1	8/5/1971	051071001987		x	
	Nguyễn Thị Tâm				1	2	1/1/1973	051173002144			
	Võ Hoàng Nhứt				1	1	10/1/2008	051208008920			
VIX	Thôn An Cư (Số hộ 4, số khẩu 8)	4	8							3	
1	Trần Minh Vương	1	4	1	1	1	2/27/1982	051082002021			
	Nguyễn Thị Kim Tuyền			2	1	2	6/19/1990	051190011561			
	Trần Minh Ngọc			3	1	2	6/10/2012				
	Trần Thị Minh Thư			3	1	2	12/1/2014				
2	Huỳnh Thị Đây	1	1	1	1	2	5/1/1969	051169003884		x	
3	Nguyễn Văn Hòa	1	1	1	1	1	11/7/1992	051092008812		x	
4	Lê Thị Lập	1	2	1	1	2	9/23/1976	051176014962		x	
	Nguyễn Tuấn Kiệt			3	1	1	6/7/2008	051208006851			
X	Thôn An Nhơn (Số hộ 6, số khẩu 15)	6	15							3	
1	Nguyễn Thị Thu Thủy	1	2	1	1	2	12/12/1958	051158008328		x	
	Nguyễn Thị Xuân Phương			3	1	2	10/20/1992	051192017976			
2	Nguyễn Thị Sen	1	4	1	1	2	1/1/1984	051184004317			
	Huỳnh Thị Phương Nhi			3	1	2	11/14/2007	051307000774			
	Huỳnh Thị Phương Trang			3	1	2	1/20/2014	051314000625			
	Huỳnh Thị Phương Nhung			3	1	2	10/22/2019	051319009327			
3	Lê Đình Nghị	1	2	1	1	1	5/10/1952	051052004162		x	
	Trần Thị Tám			2	1	2	5/10/1957	051157011145			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quan hệ chủ hộ	Dân tộc	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/ Mã định danh	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
4	Phạm Thị Hạnh	1	2	1	1	2	8/28/1984	051184009172			
	Phạm Thị Ngọc Huyền			3	1	2	7/19/2015	051315001999			
5	Nguyễn Thị Năm	1	2	1	1	2	10/2/1963	051163001882		x	
	Nguyễn Thật			3	1	1	4/20/1989	051089003466			
6	Trương Thị Xanh	1	3	1	1	2	10/10/1985	051185004394			
	Trương Gia Bảo			3	1	1	12/30/2012	051212004717			
	Trần Gia Huy			3	1	1	8/14/2015	051215002993			
XI	Thôn An Lạc (Số hộ 4, số khẩu 8)	4	8							4	
1	Nguyễn Độ	1	1	1	1	2	1/1/1958	51058009814		x	
2	Phạm Thị Y	1	1	2	1	2	06/06/1942	051142004990		x	
3	Võ Thành Nên	1	4	1	1	1	15/05/1972	051072013077		x	
	Võ Thị Phương			2	1	2	06/08/1977	049177004440			
	Võ Công Hậu			3	1	1	16/01/2010	051210005857			
	Võ Công Thịnh			3	1	1	09/05/2013	051213011574			
4	Nguyễn Tấn Út	1	2	1	1	1	15/07/1953	051053007966		x	
	Nguyễn Thị Luyến			2	1	2	20/10/1953	051153009191			
XII	Thôn An Tráng (Số hộ 6, số khẩu 8)	6	8							5	
1	Nguyễn Thị Hà	1	1	1	1	2	11/11/1964	051164013171		x	
2	Nguyễn Thị Kha	1	1	1	1	2	24/11/1964	051164002055		x	
3	Phạm Thị Tiết	1	1	1	1	2	20/5/1966	051166010804		x	
4	Tổng Thị Thu	1	1	1	1	2	15/5/11953	051153001000		x	
5	Võ Văn Tây	1	2	1	1	1	1/1/1998	051087012777			
	Võ Xuân Độ			3	1	1	28/4/2015	051215014350			
6	Nguyễn Thị Vàng	1	2	1	1	2	10/6/1956	051156007970		x	
	Nguyễn Thị Bình			5	1	2	05/05/1972	051172011657			
XIII	Thôn An Hoà Bắc (Số hộ 7, số khẩu 18)	7	18							1	
1	Nguyễn Tấn Thành	1	3	1	1	1	6/4/1971	051071007084			
	Nguyễn Thị Trang			3	1		10/13/2006	051306004610			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quan hệ chủ hộ	Dân tộc	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/ Mã định danh	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
	Nguyễn Minh Trí			3	1		5/4/2008	051208009648			
2	Nguyễn Thị Thiện	1	1	1	1	2	4/18/1978	051178002429			
3	Lương Thị Ý	1	4	1	1	2	10/8/1989	051189006382			
	Phạm Minh Vũ			2	1	1	2/2/1987	051087012425			
	Phạm Minh Dương			3	1	1	6/20/2016	051216001574			
	Phạm Minh Dũng			3	1	1	3/25/2019	051219001955			
4	Nguyễn Thị Quỳnh	1	3	1	1	2	6/19/1993	051193008995			
	Nguyễn Quốc Bảo			3	1	1	8/5/2012	051212014088			
	Nguyễn Diễm Ái Vy			3	1	2	6/22/2014	051314003705			
5	Lê Thị Thủy	1	1	1	1	2	4/23/1973	051173013666			
6	Võ Thị Phượng	1	2	1	1	2	31/13/1984	051184002037			
	Võ Minh Khôi			3	1	1	12/29/1914	051214013276			
7	Lê Thị On	1	4	1	1	2	1/1/1953	051153000809		x	
	Lê Văn Hiếu			3	1	1	11/2/1982	051082008200			
	Lê Thị Hà Trang			5	1	2	11/21/2006	051306002594			
	Lê Anh Trường			5	1	1	6/5/2012	051212005507			
XIV	Thôn An Hoà Nam (Số hộ 3, số khẩu 8)	3	8							2	
1	Nguyễn Thị Trinh	1	4	1	1	2	1/26/1995	051195006445			
	Võ Minh Tiến			2	1	1	1/5/1996	089096011368			
	Nguyễn Ngọc Minh Châu			3	1	2	6/5/2014	051314001673			
	Võ Minh Phát			3	1	1	1/31/2020	051220010221			
2	Bùi Phú Thiện	1	2	1	1	1	02/02/1954	051054013436		x	
	Trương Thị Lan			2	1	2	01/01/1963	051163003709			
3	Võ Thị Danh	1	2	1	1	2	8/20/1954	051154005782		x	
	Huỳnh Ngọc Hiếu			3	1	1	1987	051087014932			
XV	Thôn An Tân (Số hộ 2, số khẩu 12)	2	12							1	
1	Trương Thị Xuân	1	8	1	1	2	5/25/1950	049150005781		x	
	Lê Thị Thu Nga			3	1	2	15/10/1984	049184017589			
	Nguyễn Duy Cường			5	1	1	25/12/2002	051202007576			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quan hệ chủ hộ	Dân tộc	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/ Mã định danh	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
	Nguyễn Thị Kim Hồng			5	1	2	26/02/2008	051308006137			
	Nguyễn Duy Hà			5	1	1	11/06/2011	051211008643			
	Nguyễn Ngọc Lâm			5	1	1	06/12/2018	051218739591			
	Nguyễn Ngọc Bảo Châu			5	1	2	2020				
	Nguyễn Ngọc Bảo Trân			5	1	2	2024				
2	Đỗ Văn Hiệp	1	4	1	1	1	2/20/1983	051083005414			
	Đỗ Công Tấn			3	1	1	08/02/2011	051211005546			
	Đỗ Bình An			3	1	1	09/11/2015	051215004289			
	Đỗ Thanh Bình			3	1	1	10/09/2020	051220005444			
XVI	Thôn Phú Thọ 1 (Số hộ 5, số khẩu 9)	5	9							5	
1	Đình Seo	1	3	1	19	1	01/01/1969	051069010882		x	
	Phạm Thị Nu			2	19	2	01/01/1970	051170015431			
	Phạm Đa			3	19	1	07/04/2002	051202012735			
2	Phạm Thị Ne	1	1	1	19	2	01/01/1987	051187008035		x	
3	Phạm Thị Ủi	1	2	1	19	2	20/02/1956	051156000936		x	
	Phạm Bới			3	19	1	14/04/1994	051094010918			
4	Phạm Thị Tu	1	2	1	19	2	01/05/1955	051155006701		x	
	Phạm Sanh			3	19	1	18/09/1971	051071009822			
5	Phạm Thị Đền	1	1	1	19	2	1957	051157007405		x	
XVII	Thôn Phú Thọ 2 (Số hộ 6, số khẩu 12)	6	12							8	
1	Phạm Đanh	1	2	1	19	1	20/02/1941	051041005213		x	
	Phạm Thị Tuôi			2	19	2	20/02/1939	051139006206		x	
2	Phạm Thị Thành	1	2	1	19	2	15/05/1951	049150005781		x	
	Phạm Cu Đen			5	19	1	01/01/1987	051087012002			
3	Phạm Thị Bình	1	2	1	19	2	01/01/1958	051158007648		x	
	Phạm Thị Sên			3	19	2	02/03/1987	051187015339			
4	Phạm Thọ	1	3	1	19	1	01/01/1956	051056007681		x	
	Phạm Thị Em			2	19	2	01/02/1961	051161004713			
	Phạm Sự			3	19	1	19/08/1992	051092013286			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quan hệ chủ hộ	Dân tộc	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/ Mã định danh	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
5	Phạm Bài	1	2	1	19	1	01/02/1951	051051002365		x	
	Phạm Thị Tròn			2	19	2	01/02/1956	051156007266		x	
6	Phạm Thị Hon	1	1	1	19	2	10/5/1952	051152003315		x	
	Tổng cộng:	66	150						1	52	0

Phụ lục 2: DANH SÁCH HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2025 THEO CHUẨN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2025 của Chủ tịch UBND xã Trà Giang)

Năm rà soát 2025

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quan hệ chủ hộ	Dân tộc	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/Mã định danh	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
						(1: Nam, 2: Nữ)					
B	Danh sách hộ cận nghèo										
I	Thôn 1 (số hộ 2, số khẩu 7)	3	8							2	
1	Võ Diệu	1	2	1	1	2	1/1/1988	051188006820			
	Võ Thị Hương			3	1	2	21/10/2002	051302002421			
2	Trần Thị Ngọc Minh	1	5	1	1	2	1/1/1955	051155009836		x	
	Phạm Văn A			3	1	1	12/7/1987	051087009989			
	Trần Thị Quyên			5	1	2	25/01/1988	051188004089			
	Phạm Tấn Hưng			5	1	1	29/10/2014	051214001256			
	Phạm Thị Diễm Hằng			5	1	2	22/7/2024	051324005123			
3	Ngô Thị Phương	1	1	1	1	2	4/6/1955	051155006338		x	
II	Thôn 2 (Số hộ 1, số khẩu 2)	1	2							1	
1	Dương Thị Thúy	1	2	1		2	10/9/1966	051166001604		x	
	Nguyễn Tân Lộc			3		1	2/27/1995	051095003752			
III	Thôn 3 (Số hộ 0, số khẩu 0)										
IV	Thôn 4 (Số hộ 2, số khẩu 8)	2	8							1	
1	Nguyễn Ngời	1	4	1	1	1	6/10/1966	05106611155		x	
	Trần Thị Ngoan			2	1	2	02/08/1968	051168013953			
	Nguyễn Văn Thanh			3	1	1	01/01/1991	051091012201			
	Nguyễn Trúc Linh			5	1	2	14/09/2020	051320009046			
2	Nguyễn Việt Anh	1	4	1	1	1	3/28/1973	051073011758			
	Phạm Thị Lê			2	1	2	10/08/1974	051174001593			
	Nguyễn Thị Lê Sương			3	1	2	13/06/2004	051304004113			
	Nguyễn Anh Tuấn			3	2	1	07/07/2006	051106002503			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quan hệ chủ hộ	Dân tộc	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/Mã định danh	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
						(1: Nam, 2: Nữ)					
V	Thôn 6 (Số hộ 4, số khẩu 11)	4	11							2	
1	Bùi Văn Chương	1	5	1	1	1	4/1/1979	051079006456			
	Võ Thị Bé			2	1	2	01/06/1981	051181010483			
	Bùi Thị Xuân Diệu			3	1	2	05/04/2006	051206015168			
	Bùi Xuân Nhân			3	1	2	07/08/2007	051307000777			
	Bùi Xuân Nhạn			3	1	2	01/01/2010	051310009091			
2	Nguyễn Thanh Ba	1	4	1	1	1	7/17/1972	051072010041			
	Phạm Thị Hà			2	1	2	07/6/1984	051184010357			
	Nguyễn Thanh Bình			3	1	1	02/12/2007	051207021445			
	Nguyễn Thanh Nguyên			3	1	1	20/02/2018	051218010416			
3	Nguyễn Thị Hồng	1	1	1	1	2	9/3/1967	051167012169		x	
4	Nguyễn Đăng Bàn	1	1	1	1	1	11/20/1962	051062008441		x	
VI	Thôn 7 (Số hộ 2, số khẩu 6)	2	6							2	
1	Phạm Thị Là	1	5	1	1	2	8/28/1943	051143003382		x	
	Nguyễn Văn Dương			3	1	1	8/7/1988	051088014661			
	Nguyễn Phúc Thiên			5	1	1	11/5/2013	051413001818			
	Nguyễn Phúc Duy			5	1	1	4/10/2018	051218003522			
	Lê Thị Diệu			3	1	2	6/10/1993	052193001508			
2	Dương Minh Châu	1	1	1	1	1	10/10/1973	051073003421		x	
VII	Thôn Đá Sơn (Số hộ 1, số khẩu 4)	1	4							1	
1	Hồ Văn Nhân (chủ hộ)	1	4	1	19	1	12/9/1983	051083012576		x	
	Phạm Thị Hạ			2	19	2	7/17/1980	051180007677			
	Hồ Cao Nhất Huy			3	19	1	8/15/2007	051207021616			
	Hồ Cao Thanh Hiệu			3	19	2	12/25/2010	051310009169			
VIII	Thôn Đá Bàn (Số hộ 4, số khẩu 11)	4	11							3	
1	Phạm Văn Phú (Chủ hộ)	1	4	1	19	1	11/11/1982	051082010609			
	Đình Thị Linh			2	19	2	6/14/1993	051193014619		x	
	Phạm Thị Thu Nhi			3	19	2	9/27/2012	051312002285			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quan hệ chủ hộ	Dân tộc	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/Mã định danh	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
						(1: Nam, 2: Nữ)					
	Phạm Thanh Trường			3	19	1	3/27/2016	051216011501			
2	Phạm Thị Cây (Chủ hộ)	1	1	1	19	2	1/1/1952	051152007808		x	
3	Phạm Cúc (Chủ hộ)	1	3	1	19	1	1/1/1958	051058004837			
	Phạm Thị Nghìn			2	19	2	1/1/1959	051159007116			
	Phạm Thị Kim Hiền			5	19	2	3/3/2016	051316010139			
4	Phạm Thị Sỹ	1	3	1	19	2	2/28/1990	051190019239		x	
	Hồ Quang Dũng			3	19	1	12/11/2012	051212007150			
	Phạm Đình Sơn			3	19	1	6/24/2019				
VIX	Thôn An Tây (Số hộ 3, số khẩu 7)	3	7							3	
1	Nguyễn Thị Tâm	1	1	1	1	2	9/15/1949	051149003335		x	
2	Võ Thị Tuyết	1	5	1	1	2	10/10/1956	051156009662		x	
	Nguyễn Công Linh			3	1	1	1/12/1968	051086007746			
	Nguyễn Thị Nai			3	1	2	3/5/1993	051193018316			
	Nguyễn Ngọc Kỳ Long			5	1	1	9/17/2012	051212012747			
	Nguyễn Công Thành			5	1	1	5/3/2015	051215010860			
3	Trần Thị Ân	1	1	1	1	2	3/1/1963	051163006940		x	
X	Thôn An Cư (Số hộ 3, số khẩu 11)	3	11							1	
1	Phạm Thị Thương	1	3	1	1	2	2/22/1995	051195004220			
	Nguyễn Phạm Kiều Dung			3	1	2	10/5/2016	051316001051			
	Nguyễn Phạm Kiều Duyên			3	1	2	10/5/2016	051316001050			
2	Nguyễn Thị Thu Hiếu	1	4	1	1	2	4/28/1982	051182015105			
	Nguyễn Thiên Phước			3	1	1	1/10/2011				
	Nguyễn Thị Như Quỳnh			3	1	2	6/27/2012	051312004090			
	Nguyễn Thị Như Thương			3	1	2	4/9/2014	051314001139			
3	Văn Xuân Lợi	1	4	1	1	2	1/20/1986	051086009811		x	
XI	Thôn An Nhơn (Số hộ 5, số khẩu 13)	5	13							1	
1	Võ Thị Sỹ	1	1	2	1	2	1/1/1971	051171014447			
2	Huỳnh Thị Nam	1	2	2	1	2	7/20/1952	051152001074		x	
	Huỳnh Văn Cường			3	1	1	8/1/1991	051091014541			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quan hệ chủ hộ	Dân tộc	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/Mã định danh	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
						(1: Nam, 2: Nữ)					
3	Phan Thị Thanh Thảo	1	3	1	1	2	4/20/1994	051191005065			
	Mai Minh Trúc			3	1	2	12/30/2013	051313006354			
	Phan Anh Kiệt			3	1	1	3/15/2021	051221001669			
4	Lê Thị Phương	1	4	4	1	2	2/1/1970	051170009796			
	Lê Đình Hùng			2	1	1	9/22/1965	042065008781			
	Lê Thị Quỳnh Như			3	1	2	12/14/2007	051207003658			
	Lê Đình Thế			3	1	1	11/24/2010	051210008218			
5	Võ Thị Phương	1	3	1	1	2	10/3/1987	051187003539			
	Võ Thị Kim Phụng			3	1	2	11/18/2012	051312000556			
	Võ Nguyên Bình An			3	1	1	7/7/2021	051221005195			
XII	Thôn An Lạc (Số hộ 2, số khẩu 9)	2	9							1	
1	Trần Đình Phúc	1	4	1	1	1	26/09/1983	051083014628			x
	Chung Thị Kiều			2	1	2	06/06/1985	051185012263			
	Trần Minh Duy			3	1	1	28/02/2013	051211002220			
	Trần Minh Đức			3	1	1	26/07/2011	051213014393			
2	Nguyễn Văn Dân	1	5	1	1	1	09/09/1974	051074002008			
	Lê Thị Khê			2	1	2	01/08/1972	051172008559			
	Nguyễn Thị Ngọc Phượng			3	1	2	12/10/2001	051301009691			
	Nguyễn Tấn Hoàng			3	1	1	01/04/2004	051204006934			
	Nguyễn Hữu Thắng			3	1	1	15/05/2008	051208010056			
XIII	Thôn An Tráng (Số hộ 3, số khẩu 3)	2	3							1	
1	Nguyễn Hoàng	1	1	1	1	1	02/8/1952	051052000885			x
2	Nguyễn Ngọc Phước	1	2	1	1	1	10/10/1970	051070018808			
	Phan Thị Quỳnh Trâm			2	1	2	30/12/1970	051170013791			
XIV	Thôn An Hòa Bắc (Số hộ 5, số khẩu 10)	5	10							3	
1	Nguyễn Thị Văn	1	4	1	1	2	2/4/1984	051184002369			
	Nguyễn Ngọc Huyền			3	1	2	5/26/2004	051304002849			
	Bùi Nguyễn Phụ Phú Quý			3	1	1	7/18/2006	051206002513			
	Nguyễn Lê Luyến Long Quân			3	1	1	6/10/2009	051209003191			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quan hệ chủ hộ	Dân tộc	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/Mã định danh	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
						(1: Nam, 2: Nữ)					
2	Nguyễn Hồng Huệ	1	1	1	1	2	4/6/1954	051054009381		x	
3	Võ Thị Mươi	1	1	1	1	1	10/4/1952	051152001020		x	
4	Võ Thị Dung	1	3	1		1	6/10/1962	051162001945			
	Nguyễn Lai			2		2	8/10/1967	051067018778			
	Nguyễn Thị Ngọc Hân			3		2	12/5/1998	051198004199			
5	Phạm Thị Ba	1	1	1	1	2	2/10/1957	051157008072		x	
XV	Thôn An Hòa Nam (Số hộ 2, số khẩu 3)	2	3							1	
1	Cao Văn Lơ	1	1	1	1	1	1/1/1948	051048006678		x	
2	Lê Thị Thu	1	2	1	1	2	7/16/1986	051186006244			
	Ngô Văn Quyết			3	1	1	21/01/2008	051208002888			
XVI	Thôn An Tân (Số hộ 2, số khẩu 5)	2	5								
1	Nguyễn Thị Phương	1	3	1	1	2	20/11/1982	051182011606			
	Lương Nguyễn Yến Nhi			3	1	2	01/01/2006	051306008734			
	Lương Nguyễn Duy Phương			3	1	1	15/05/2008	051208004380			
2	Phạm Thị Thu Thảo	1	2	1	1	1	04/02/1979	051179011762			
	Phạm Huỳnh Quang Khiêm			3	1	1	24/08/2012	051212014482			
XVII	Thôn Phú Thọ 1 (Số hộ 4, số khẩu 12)	4	12							2	
1	Phạm Thúc	1	3	1	19	1	01/01/1963	051063013580		x	
	Phạm Thị Thế			2	19	2	10/05/1959	051160012092		x	
	Phạm Che			3	19	1	01/01/1991	051091013433			
2	Phạm Chương	1	1	1	19	1	05/05/1974	051074011431			
3	Phạm Kiên	1	5	1	19	1	05/10/1961	051061011060			
	Phạm Huy			3	19	1	07/03/1998	051088005080			
	Đinh Thị Hương			3	19	2	10/02/1998	051198004925			
	Phạm Thị Thu Hiền			5	19	2	19/02/2017	051317002361			
	Phạm Hà Hứa			5	19	1	01/04/2015	051215012449			
4	Đinh Xuân Dồ	1	3	1	19	1	02/09/1966	051066014440			
	Phạm Thị Cúc			5	19	2	17/05/1995	051195004095			
	Phạm Hoàng Bin			5	19	1	21/07/2013	051213001736			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quan hệ chủ hộ	Dân tộc	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/Mã định danh	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
						(1: Nam, 2: Nữ)					
XVIII	<i>Thôn Phú Thọ 2 (Số hộ 4, số khẩu 8)</i>	4	8							2	
1	Phạm Thị Võ	1	1	1	19	2	3/2/1963	051153005048		x	
2	Phạm Éo	1	1	1	19	1	01/11/1947	051047004655		x	
3	Phạm Nhi	1	2	1	19	1	16/11/1972	051072022177			
	Phạm Thị Đường			2	19	2	01/01/1974	051174014892			
4	Phạm Văn Nho	1	4	1	19	1	6/1/2003	051203010914			
	Phạm Thanh Huy			5	19	1	2008	051208005786			
	Phạm Thanh Duy			5	19	1	2011				
	Phạm Thanh Đạt			3	19	1	2022				
	Tổng cộng:	49	131							27	

Phụ lục 3: DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2025 của Chủ tịch UBND xã Trà Giang)

Năm rà soát năm 2025

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quản hệ chủ hộ	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
					(1: Nam, 2: Nữ)		
A	Danh sách hộ thoát nghèo						
I	Thôn 1 (Số hộ 6, số khẩu 6)	6	6				
1	Nguyễn Thị Chỉnh	1	1	1	2	4/10/1950	051150001103
2	Võ Thị Trương	1	1	1	2	2/19/1946	051146000601
3	Lê Thị Xứ	1	1	1	2	10/14/1948	051148008517
4	Trần Thị Đường	1	1	1	2	1/1/1943	051143002422
5	Bùi Thị Chu	1	1	1	2	6/4/1949	051149007374
6	Mai Thị Yên	1	1	1	2	10/1/1939	051139003908
II	Thôn 2 (số hộ 0, số khẩu 0)	0	0				
III	Thôn 3 (Số hộ 2, số khẩu 4)	2	4				
1	Hoàng Thị Lê (Chủ hộ)	1	3	1	2	10/10/1944	044144005159
	Châu Thị Bé			5	2	10/11/1984	051184018610
	Trịnh Châu Kim Ngân			5	2	29/5/2009	051309014808
2	Nguyễn Thị Xít	1	1	1	2	9/2/1937	051137002414
IV	Thôn 4 (Số hộ 1, số khẩu 1)	1	1				
1	Nguyễn Thị Khôi	1	1	1	2	1/1/1967	05114600745
V	Thôn 6 (Số hộ 0, số khẩu 0)						
VI	Thôn 7 (Số hộ 0, số khẩu 0)						
VII	Thôn Đá Sơn (Số hộ 0, số khẩu 0)						
VIII	Thôn An Tây (Số hộ 2, số khẩu 2)	2	2				
1	Lê Thị Nhỏ	1	1	1	2	2/2/1939	051139002572
1	Nguyễn Thị Tâm	1	1	1	2	9/15/1949	051149003335
VIX	Thôn An Cư (Số hộ 1, số khẩu 5)	1	5				
1	Mai Thị Ký	1	5	1	1	2/27/1982	Chết
X	Thôn An Nhơn (Số hộ 2, số khẩu 7)	2	7				
1	Nguyễn Thành	1	3	1	1	10/6/1970	051070028558
	Nguyễn Thị Thúy			2	2	3/9/1975	051175012396
	Nguyễn Văn Thịnh			3	1	11/1/2003	051203002857
2	Ngô Cao Cảm	1	4	1	1	6/10/1980	051080009955
	Nguyễn Thị Tư			2	2	1/7/1985	051185016217
	Ngô Nguyễn Cao Kim			3	1	5/18/2005	051205002326
	Ngô Nguyễn Thị Ánh			3	2	5/7/2007	051307006520

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quản hệ chủ hộ	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
					(1: Nam, 2: Nữ)		
XI	<i>Thôn An Lạc (Số hộ 01, số khẩu 02)</i>	2	2				
1	Võ Thị Minh	1	1	1	2	04/05/1940	051140000449
2	Nguyễn Thị Thủy	1	1	1	2	07/03/1944	051144004266
1	<i>Thôn An Tráng (Số hộ 3, số khẩu 3)</i>	3	3				
1	Nguyễn Thị Liên	1	1	1	2	11/11/1948	051148004779
2	Nguyễn Thị Thái	1	1	1	2	01/01/1944	051144004601
3	Nguyễn Thị Sáu	1	1	1	2	02/05/1943	051143000756
XII	<i>Thôn An Hoà Bắc (Số hộ 2, số khẩu 4)</i>	2	4				
1	Nguyễn Thị Hồng Lệ	1	1	1	2	10/15/1949	051149005385
2	Lê Thị Đáng	1	3	1	2	1/20/1940	051140005579
	Nguyễn Tường Vy			5	2	11/4/2001	051301002766
	Nguyễn Thúy Hân			3	2	15/11/1997	051197015131
XIII	<i>Thôn An Hoà Nam (Số hộ 7, số khẩu 30)</i>	7	30				
1	Nguyễn Đức Phú	1	4	1	1	21/02/1992	051092001129
	Trần Thị Kim Tuyền			2	2	26/01/1993	051193017535
	Nguyễn Trần Đức Quý			3	1	24/07/2015	051215010380
	Nguyễn Thị Bảo Ngân			3	1	30/06/2017	051317004810
2	Lê Văn	1	2	1	1	18/02/1940	051040004993
	Phạm Thị Ny			2	2	08/10/1946	051146003581
3	Trần Minh Sơn	1	6	1	1	01/01/1961	051061000968
	Trần Thị Thu			2	2	01/01/1964	051164002054
	Lê Thị Trúc Hà			3	2	24/10/1990	070190007649
	Trần Lê Gia Bình			5	1	15/09/2012	051212012381
	Trần Như Tú An			5	1	21/07/2014	051314007467
	Trần Thiên Ân			5	1	20/01/2018	051218006751
4	Lê Khanh	1	5	1	1	01/05/1975	051075001987
	Võ Thị Cúc			2	2	01/11/1972	051172001876
	Lê Thị Mỹ Lệ			3	2	23/11/1998	Đã chuyển khẩu
	Lê Thị Lệ Thủy			3	2	23/11/1998	051198000739
	Lê Văn Vương			3	1	01/03/2003	051203004278
5	Trần Minh Lâu	1	2	1	1	10/08/1964	051064020728
	Võ Thành Phát			2	1	05/07/2007	051207016197
6	Trần Thị Mỹ	1	4	1	2	19/05/1972	051172005479
	Bùi Đức Duy			2	1	01/01/1964	051064016659
	Bùi Thanh Tuấn			3	1	14/05/1995	051095012563
	Bùi Thanh Tín			3	1	18/10/2002	051202003631
7	Nguyễn Thị Lành	1	7	1	2	12/06/1980	051180002232
	Võ Văn Phúc			2	1	02/06/1983	051083017095
	Nguyễn Văn Danh			3	1	18/12/1999	051099008638
	Nguyễn Thị Kiều Diễm			3	2	23/06/2006	051306002599
	Võ Hoàng Phước			3	1	03/03/2009	051209000864
	Võ Hoàng Sang			3	1	13/02/2012	051212001583

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quản hệ chủ hộ	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
					(1: Nam, 2: Nữ)		
	Võ Thị Ánh Trọng			3	2	24/07/2016	051316003157
XIV	<i>Thôn An Tân (Số hộ 1, số khẩu 1)</i>	1	1				
1	Lê Mươi	1	1	1	1	01/01/1972	051072010804
XV	<i>Thôn Phú Thọ 1 (Số hộ 3, số khẩu 6)</i>	3	6				
1	Phạm Thị Đình	1	1	1	2	1/1/1946	051143005799
2	Phạm Đồi	1	1	1	1	01/01/1931	01/01/1931
	Phạm Thị Yên			2	2	01/02/1946	01/02/1946
3	Phạm Thị Tâm	1	4	1	2	15/11/1988	051188013860
	Phạm Thị Liễu			3	2	20/09/2007	051307003900
	Phạm Thị Hồng			3	2	10/08/2010	051310007378
	Phạm Văn Đồng			2	1	01/01/1979	051079011774
XVI	<i>Thôn Phú Thọ 2 (Số hộ 2, số khẩu 4)</i>	1	3				
1	Phạm Thị Đen	1	3	1	2	20/02/1942	051142002019
	Phạm Thị Hiếu			5	2	01/01/1999	051199004192
	Phạm Hương Ly			5	2	2/24/2020	051320011520
	Tổng cộng:	33	74				

Phụ lục 4: DANH SÁCH HỘ THOÁT CẬN NGHÈO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2025 của Chủ tịch UBND xã Trà Giang)

Năm rà soát năm 2025

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quản hệ chủ hộ	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
					(1: Nam, 2: Nữ)		
B	Danh sách hộ thoát cận nghèo						
I	Thôn 1 (số hộ 2, số khẩu 7)	2	7				
1	Nguyễn Thị Thận	1	3	1	2	10/16/1970	051170004487
	Phạm Duy Linh			3	1	5/10/1991	051091014260
	Lê Thị Ngọc Tuyền			3	2	8/12/2005	051305011059
2	Trần Thuận	1	4	1	1	5/29/1966	051066015520
	Trương Thị Hằng			2	2	8/10/1968	051168009601
	Trần Quốc Toàn			3	1	7/14/1989	051089004321
	Trần Đình Trung			5	1	9/7/2010	051210002912
II	Thôn 2 (số hộ 1, số khẩu 6)	1	6				
1	Nguyễn Đức	1	6	1	1	10/10/1981	051081001479
	Phan Thị Trang			2	2	1/1/1975	051175010800
	Nguyễn Duy Tân			3	1	1/15/2005	051005002424
	Nguyễn Văn Tiên			3	1	3/5/2006	051206002498
	Nguyễn Thành Đạt			3	1	11/3/2007	051207018526
	Nguyễn Như Quỳnh			3	2	9/8/2009	051309012197
III	Thôn 3 (Số hộ 3, số khẩu 6)	3	6				
1	Phùng Thị Hay	1	2	1	2	01/01/1945	051145003175
	Võ Gia Nghi			5	1	12/02/2007	051207020493
2	Nguyễn Thị Thuận	1	2	1	2	1/1/1954	051154004253
	Phạm Văn Hào			3	1	30/08/1998	051098011313
3	Nguyễn Thị Nở (Chết)	1	2	1			
	Phạm Văn Liên			3	1	17/11/1981	051081012865
IV	Thôn 4 (Số hộ 4, số khẩu 15)	4	15				
1	Hạ Thị Lạ	1	2	1	2	2/2/1965	051165000572
	Nguyễn Tường Hiếu			5	1	24/8/2008	051208007441
2	Nguyễn Thị Đào	1	6	1	2	1/1/1955	051105510518
	Trần Ngọc Thắng			3	1	10/12/1985	051085010874
	Trần Quỳnh Thẩm			5	2	03/11/2007	051307006078
	Trần Kim Thơ			5	2	10/01/2014	051314005271
	Trần Thuỳ Trang			5	2	02/11/2016	051316010795
	Đinh Thị Thương			5	2	16/02/1983	051183012888
3	Nguyễn Bản	1	4	1	1	9/3/1944	051044004721
	Ao Thị Đồng			2	2	03/07/1950	051150007781
	Nguyễn Quốc Cường			3	1	10/10/1982	05108200463
	Nguyễn Tấn			3	1	01/01/1971	051071005786
4	Trần Bình Cương	1	3	1	1	1/1/1979	051079010175
	Đinh Thị Hạnh			2	2	15/06/1978	051178007261
	Trần Bình Khương			3	1	28/05/2000	051200012872

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quản hệ chủ hộ	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
					(1: Nam, 2: Nữ)		
V	Thôn 6 (Số hộ 3, số khẩu 10)	3	10				
1	Nguyễn Đức Bình	1	4	1	1	20/10/1967	051067018075
	Lê Thị Thương			2	2	01/01/1970	051170006540
	Nguyễn Đức Biên			3	1	18/12/1992	051092016444
	Nguyễn Việt Càn			3	1	31/07/2005	051305005853
2	Nguyễn Bảo	1	4	1	1	05/02/1984	051084007684
	Trần Thị Trinh			2	2	06/02/1989	051189010607
	Nguyễn Ngọc Kim Quyên			3	1	15/06/2019	051319000967
	Nguyễn Ngọc Mỹ Duyên			3	1	19/11/2020	05132000820
3	Phạm Thị Xuân	1	2	1	2	10/10/1962	051084007684
	Phạm Ngọc Sang			3	1	24/02/1992	051092012466
VI	Thôn 7 (số hộ 2, số khẩu 6)	2	6				
1	Võ Thị Nghĩa	1	2	1	2	2/20/1948	051148000774
	Nguyễn Dũng			2	1	2/12/1943	035043004546
2	Nguyễn Thanh Tùng	1	4	1	1	10/9/1986	051086001596
	Dương Thị Thúy			2	2	2/19/1982	051182002324
	Nguyễn Thanh Hiền			3	2	17/03/2010	051210005262
	Nguyễn Thành An			3	1	11/13/2016	051216010336
VII	Thôn Đá Sơn (Số hộ 9, số khẩu 24)	9	24				
1	Phạm Vinh (Chủ hộ)	1	2	1	1	1/1/1928	051028005096
	Phạm Thị Ê			2	2	9/7/1931	0511131002304
2	Phạm Văn Thôi (chủ hộ)	1	2	1	1	6/5/1960	0510600000680
	Phạm Thị Ba			2	2	6/10/1962	0511620000635
3	Phạm Thị Kê (chủ hộ)	1	1	1	2	1/1/1942	051142003484
4	Phạm Văn Thối (chủ hộ)	1	1	1	1	1/1/1962	051062008985
5	Phạm Văn Ba (chủ hộ)	1	3	1	1	2/15/1975	051075008082
	Phạm Thị Nhàng			2	2	10/10/1977	051177017188
	Phạm Quang Vinh			3	1	12/5/2004	051204007255
6	Đình Văn Chanh (chủ hộ)	1	4	1	1	3/2/1994	051094014413
	Phạm Thị Trà			2	2	6/20/1996	051196007025
	Đình Phạm Bích Ngọc			3	2	11/11/2021	051321003625
	Đình Phạm Thành Chương			3	1	11/7/2019	05129011608
7	Đình Văn Dương (chủ hộ)	1	6	1	1	4/14/1993	051093006143
	Phạm Thị Seo			2	2	6/24/1987	051187011313
	Phạm Thị Lệ Thúy			3	2	10/2/2006	051306001758
	Phạm Hải Đen			3	1	1/27/2008	051208012591
	Đình Phạm Chi Bông			3	2	4/6/2018	051318011031
	Đình Phạm Thiên Hải			3	1	4/7/2020	051320003092
8	Phạm Đơn (Chủ hộ)	1	4	1	1	2/1/1962	051062008369
	Phạm Thị Khánh			2	2	4/1/1967	051167011303
	Phạm Văn Khai			3	1	10/11/1991	051091011647
	Phạm Văn Khoan			3	1	3/1/1993	051093004291
9	Phạm Văn Thối	1	1	1	1	4/1/1991	051091012748

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quản hệ chủ hộ	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
					(1: Nam, 2: Nữ)		
VIII	<i>Thôn Đá Bàn (Số hộ 6, số khẩu 8)</i>	6	8				
1	Phạm Thanh Nga (chủ hộ)	1	2	1	1	1/1/1944	051044000177
	Phạm Văn Thắng			5	1	12/7/1991	051091005867
2	Phạm Thị Biên (chủ hộ)	1	1	1	2	1/1/1950	051150007608
3	Phạm Thị Hà (chủ hộ)	1	2	1	2	1/1/1960	051160003932
	Phạm Văn Bô			3	1	4/1/1994	051094003792
4	Phạm Thị Yên (chủ hộ)	1	1	1	2	5/15/1962	051162000634
5	Phạm Thị Thông (chủ hộ)	1	1	1	2	1/1/1960	051160000618
6	Phạm Thị Mạnh (chủ hộ)	1	1	1	2	1/1/1956	051156002604
VIX	<i>Thôn An Tây (Số hộ 10, số khẩu 19)</i>	10	19				
1	Đoàn Thị Lan	1	1	1	2	11/25/1948	051148008366
2	Nguyễn Văn Giàu	1	2	1	1	3/10/1938	051038004589
	Võ Thị Phước			2	2	10/10/1944	051144505872
3	Trần Thị Phương	1	1	1	2	4/24/1974	051174013721
4	Phạm Ngọc Anh	1	2	1	1	9/2/1956	051056003824
	Nguyễn Thị Vui			2	2	11/10/1962	051162011679
5	Phạm Thị Bình	1	2	1	2	5/1/1975	05117501440
	Lê Hùng Mạnh			3	1	6/3/2002	051202000855
6	Bạch Thị Tịnh	1	3	1	2	3/1/1980	051180002312
	Nguyễn Tấn Linh			3	1	3/16/2006	051207011892
	Nguyễn Thị Hồng Lan			3	2	8/18/2009	051309004417
7	Nguyễn thị Minh	1	2	1	2	2/10/1941	051141007043
	Trần Thị Hồng Nhi			5	2	11/29/2003	051303004666
8	Phạm Ngọc Hiền	1	4	1	1	1/2/1978	051078002142
	Huỳnh Thị Đức			2	2	10/10/1979	051179008724
	Phạm Ngọc Nguyên			3	1	2/20/1999	051099009760
	Phạm Thị Ngọc Nhi			3	2	8/13/2006	051306008716
9	Huỳnh Thị Kim Loan	1	1	1	2	12/02/1972	051172011353
10	Nguyễn Đợi	1	1	1	1	02/01/1937	051037004629
X	<i>Thôn An Cư (Số hộ 6, số khẩu 14)</i>	6	14				
1	Huỳnh Thị Toán	1	2	1	2	11/11/1957	051157005244
	Đào Tấn Nghĩa			3	1	4/29/1990	051090013634
2	Châu Thị Giang	1	4	1	2	5/1/1970	051170002532
	Phạm Ngọc Vương			2	1	1/1/1968	051068017280
	Phạm Ngọc Mạnh			3	1	3/20/1998	051098004191
	Nguyễn Phạm Tuấn Khang			5	1	12/17/2015	051215004511
3	Trần Vĩnh Phúc	1	3	1	1	2/20/1958	051058008360
	Đình Thị Lành			2	2	10/8/1963	051163005248
	Trần Đức Quý			3	1	8/20/1992	051092015025
4	Nguyễn Thanh Long	1	3	1	1	10/22/1955	051055001439
	Lê Thị Phương			2	1	3/17/1956	051156009324
	Nguyễn Thanh Huân			3	1	7/1/1991	051091008117
5	Bùi Thị Thơ	1	1	1	2	5/5/1941	051141000830
6	Huỳnh Thị Dừng	1	1	1	2	23/04/1964	051164014377

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quản hệ chủ hộ	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
					(1: Nam, 2: Nữ)		
XI	<i>Thôn An Nhơn (Số hộ 8, số khẩu 20)</i>	8	20				
1	Lê Thị Thu	1	3	1	2	10/15/1956	051156001490
	Phạm Thị Thanh Cường			3	2	2/14/1990	051190015405
	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh			5	2	3/26/2007	051307001571
2	Tôn Thị Liễu	1	3	1	2	9/8/1983	051183007917
	Nguyễn Yên Ngọc			3	2	10/03/2005	051305002220
	Nguyễn Yên Vân			3	2	1/15/2010	051310009909
3	Nguyễn Thị Cẩm	1	1	1	2	2/13/1963	051153006594
4	Ngô Thị Mai	1	2	1	2	6/5/1976	051176002377
	Lê Văn Cường			2	1	4/4/1974	051074002006
5	Nguyễn Đình hồng	1	2	1	1	10/9/1947	051047003363
	Huỳnh Thị Phụng			2	2	1/1/1952	051152005289
6	Phạm Xem	1	4	1	1	2/1/1970	051070002359
	Lê Thị Thảo			2	2	4/5/1969	051169009331
	Phạm Lê Cao Kỳ			3	1	1/12/2005	051205005294
	Phạm Thị Khánh Huyền			3	2	11/30/2007	051307001548
7	Nguyễn Giáo	1	3	1	1	3/1/1963	051063001739
	Nguyễn Thị Chôn			2	2	10/1/1963	051163001889
	Nguyễn Thị Thuyền			3	2	3/25/1988	051188005914
8	Phạm Hoàng	1	2	1	1	2/20/1960	051060001437
	Trương Thị Đình			2	2	6/23/1968	051168002365
XII	<i>Thôn An Lạc (Số hộ 6, số khẩu 13)</i>	6	13				
1	Lê Thị Quang	1	1	1	2	01/11/1945	051145002971
2	Nguyễn Thị Chân	1	2	2	2	01/01/1945	051145003958
	Võ Văn Nê			3	1	25/06/1987	051087015186
3	Nguyễn Thị Chung	1	3	1	2	05/05/1980	051180122245
	Nguyễn Trung Nghiệm			3	1	11/09/2004	051204009021
	Nguyễn Trung Thử			3	1	18/04/2006	051206009260
4	Trần Đình Lập	1	2	1	1	10/08/1968	051068002359
	Nguyễn Thị Trinh			2	2	08/03/1968	051168012240
5	Trần Thị Hiệp	1	1	1	2	01/01/1960	051160002712
6	Trần Đình Thiên	1	4	1	1	01/01/1971	051071014898
	Nguyễn Thị Huyền			2	2	30/12/1975	051175002261
	Trần Thị Mi			3	2	20/03/1996	051196001244
	Trần Trung Nhật			3	1	21/03/2006	051206008081
XIII	<i>Thôn An Tráng (Số hộ 4, số khẩu 9)</i>	4	9				
1	Phạm Giàu	1	2	1	1	07/07/1935	05103500047
	Nguyễn Thị Hai			2	2	18/04/1939	051039006205
2	Nguyễn Thị Hồng Đào	1	1	1	2	10/11/1950	051150005791
3	Bùi Thị Tám	1	1	1	2	10/02/1943	051143003837
4	Nguyễn Tấn Linh	1	5	1	1	19/12/1993	051093001405
	Quách Kim Châu			2	2	21/09/1996	079196000417
	Nguyễn Hữu Thái			3	1	05/09/2016	051216006641
	Nguyễn Ngọc Linh Đan			3	2	04/10/2018	051218008098

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quản hệ chủ hộ	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
					(1: Nam, 2: Nữ)		
	Nguyễn Đăng Khoa			3	1	24/11/2020	079220093346
XIV	Thôn An Hòa Bắc (Số hộ 8, số khẩu 16)	8	16				
1	Nguyễn Thị Kề	1	1	1	2	2/20/1940	051140005243
2	Phạm Thị Hồng Hoa	1	1	1	2	9/10/1948	051148008408
3	Nguyễn Ngọc Mẫn	1	3	1	1	6/5/1942	051042000338
	Nguyễn Thị Lan			2	2	9/6/1945	051145000560
	Nguyễn Đào Thành Danh			5	1	4/15/2010	051210000612
4	Nguyễn Thị May	1	1	1	2	10/10/1945	051145006620
5	Huỳnh Văn Tứ	1	2	1	1	10/10/1936	049036003049
	Võ Thị Phận			2	2	06/10/1945	051145006349
6	Lê Thị Lôu	1	3	1	2	7/6/1961	051161002069
	Võ Đình Cường			3	1	4/30/1987	051087003158
	Lê Thị Hồng Ngọc			3	2	12/5/1999	051199001642
7	Đình Thị Lý	1	1	1	2	10/10/1946	051164002853
8	Võ Thị Toan	1	4	1	1	7/4/1946	051146000612
	Lê Thị Hiền			3	1	8/30/1975	051175013592
	Lê Thị Cúc			3	1	11/13/1972	051172010100
	Lê Trần Minh Vương			5	1	4/18/2014	051214004511
XV	Thôn An Hoàn Nam (Số hộ 9, số khẩu 27)	9	27				
1	Phạm Thị Liên	1	2	1	2	06/06/1946	051146003909
	Lê Tấn Năng			2	1	12/10/1950	051050006651
2	Lê Thanh Vân	1	4	1	1	19/09/1963	051063000568
	Nguyễn Thị Là			2	2	18/03/1960	051160000422
	Lê Thị Cẩm Yên			3	2	24/02/1999	051199008464
	Lê Thị Ngọc			3	2	25/08/2001	051301005241
3	Nguyễn Thị Hương	1	3	1	2	19/01/1987	051187002030
	Lê Nguyễn Việt Hiếu			3	1	01/03/2009	051216001652
	Lê Nguyễn Trọng Kha			3	1	18/08/2016	051209006541
4	Nguyễn Đơn Thuần	1	3	1	1	08/10/1968	051068023146
	Võ Thị Mai			2	2	10/08/1966	051166015512
	Nguyễn Thị Hiệp Hằng			3	2	08/01/1999	051199002127
5	Võ Văn Long	1	4	1	1	25/01/1964	038064033422
	Võ Chí Thanh			3	1	25/09/1991	051091013097
	Võ Thị Minh Thư			3	2	05/02/2006	051306011416
	Võ Thị Minh Thái			3	2	13/06/2009	051309010890
6	Lê Ry	1	2	1	1	02/04/1938	051038000211
	Bùi Thị Nhị			2	2	20/10/1939	051139000207
7	Lê Tấn Xúp	1	2	1	1	20/10/1955	051055000454
	Bùi Thị Dư			2	2	08/07/1956	051156000389
8	Phạm Tự	1	2	1	1	01/01/1933	051033002792
	Huỳnh Thị Nhỏ			2	2	01/01/1944	051144003259
9	Nguyễn Gân	1	5	1	1	05/01/1963	051063001645
	Lê Thị Mến			2	2	01/07/1960	051091014560
	Nguyễn Trung			3	1	02/05/1991	051091014560
	Nguyễn Văn Hậu			3	1	12/01/2013	051213014663

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Số hộ	Số khẩu	Quản hệ chủ hộ	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
					(1: Nam, 2: Nữ)		
	Nguyễn Anh Phúc			3	1	12/01/2013	051213
XVI	Thôn An Tân (Số hộ 3, số khẩu 12)	3	12				
1	Nguyễn Thị Tài	1	3	1	2	03/01/1966	051166002727
	Hồ Thanh Hoàng			3	1	20/12/1997	051097010929
	Hồ Tấn Lộc			5	1	15/12/2009	051209001929
2	Nguyễn Thị Kiều Trang	1	4	1	2	02/7/1982	051182016170
	Nguyễn Trần Thị Thu Hằng			3	2	01/11/2002	051302010076
	Trần lâm Gia Huy			3	1	02/9/2007	051207015904
	Nguyễn Trần Kiều Vỹ			3	1	24/5/2012	051317010288
3	Lê Ngọc Đức	1	5	1	1	04/05/1990	051090001693
	Võ Thị Thu Hà			2	2	07/8/1992	060192002145
	Lê Võ Ngọc Tâm			3	2	17/4/2013	051213013090
	Lê Võ Ngọc Thiện			3	1	17/4/2013	051213004390
	Lê Võ Ngọc An			3	2	13/9/2021	051321006459
XVII	Thôn Phú Thọ 1 (Số hộ 8, số khẩu 18)	8	18				
1	Phạm Mười	1	1	1	1	1949	051049005613
2	Phạm Thị Lê	1	1	1	2	1935	051135002008
3	Phạm Éo (Nây)	1	2	1	1	01/11/1947	051047004655
	Phạm Thị Bung			2	2	02/04/1949	051149006267
4	Phạm Ghêm	1	2	1	1	20/06/1947	051047005489
	Phạm Thị Phải			2	2	20/10/1948	051148002920
5	Phạm Thị Chum	1	1	1	2	01/02/1950	051150005879
6	Phạm Thị Rêu	1	1	1	2	01/01/1944	051144002265
7	Phạm Thị Vây	1	6	1	19	14/04/1987	051187011130
	Phạm Thị Loan			3	19	22/11/2007	051307011211
	Phạm Khai			3	19	16/06/2010	051210001370
	Phạm Thị Nguy			3	19	07/11/2014	051314003585
	Phạm Tuấn Trường			3	19	30/06/2016	051216004565
	Phạm Thị Kim Ngân			3	19	19/01/2019	051319005438
8	Phạm Thị Tiêm	1	4	1	19	05/06/1990	051190012161
	Phạm Thị Minh Huyền			3	19	19/04/2009	051309009170
	Phạm Thị Minh Huy			3	19	13/06/2014	051314008532
	Phạm Gia Hưng			3	19	22/06/2018	051218004930
XVIII	Thôn Phú Thọ 2 (Số hộ 3, số khẩu 6)	3	6				
1	Phạm Thị Tú	1	2	1	2	25/05/1950	051150004534
	Phạm Văn Nho			5	1	01/06/2003	051203010914
2	Phạm Phương	1	3	1	1	08/04/1992	051092012431
	Phạm Thị Na			3	2	15/01/1995	051195007355
	Phạm Phúc Lâm			5	1	18/03/2021	049150003781
3	Phạm Ngọc Thái	1	1	3	1	04/04/1994	051094015398
	Tổng cộng:	95	236				